

Số: 308/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang
mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 272/TTr-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với 251,093 ha rừng sản xuất đủ tiêu chí thành rừng (trong đó: rừng tự nhiên: 96,93 ha; rừng trồng: 154,163 ha) để thực hiện 04 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017 và các văn bản pháp luật có liên quan; đồng thời, chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, số liệu dự án.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XV;
- Các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT HĐND và UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên; Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

Phụ lục
DANH MỤC DỰ ÁN QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC
(Kèm theo Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Vị trí theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng			Rừng sản xuất đủ tiêu chí thành rừng		Ghi chú
	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	
I	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Tây Phổ Yên - giai đoạn 1: 17,61 ha rừng sản xuất là rừng trồng					
1	2	4	229		17,61	Loài cây keo, bạch đàn
2	1, 2	10	230			
3	1, 3	4	233			
4		4	229			
5		6, 10	230			
6		5	233			
II	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Cầu Bình: 7,843 ha rừng sản xuất là rừng trồng					
1		21, 22	64		7,843	Loài cây keo
2		3, 6	66			
III	Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng (đoạn qua địa phận tỉnh Thái Nguyên): 220,95 ha trong đó: 96,93 ha rừng tự nhiên và 124,02 ha rừng trồng, loài cây: thông, mỡ, keo, bạch đàn, bồ đề, quế, hổi, xoan, tre,...					
	Tổng			96,93	124,02	
1		8	89	0,43		
2	1, 5, 6, 7, 9, 17, 18, 28, 29, 34	1	96	3,24		
3	11, 25, 27, 36, 43	3	96	1,84		
4	16	5	96	0,36		
5		5	96	0,49		
6	55, 57, 63, 71, 74, 77, 80, 81, 82, 83, 86, 90, 91, 95, 96	8	96	4,81		
7		8	96	0,27		
8	59, 64, 73	18	113	0,97		
9	15, 24, 26, 27, 28 29, 30, 31, 34, 35, 36, 38, 41, 42, 45, 46	20	113	8,89		
10		4	118	1,07		
11	7, 12, 18	8	118	0,58		
12	5, 37, 43	10	118	0,08		
13	5, 7, 11, 17, 22, 37, 43	11	118	0,94		
14		11	118	0,37		
15	15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 24	1	119	5,31		
16	6, 8, 9, 10, 13, 23, 27, 31, 32, 33, 35, 38, 43, 44, 46, 48, 59, 71	2	119	1,82		

TT	Vị trí theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng			Rừng sản xuất đủ tiêu chí thành rừng		Ghi chú
	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	
17	10, 22, 32, 31, 34	2	121	1,99		
18		2	121	0,49		
19	190	3	121	0,31		
20	73, 97, 107, 113, 130	5	121	1,39		
21		5	121	0,33		
22	101	6	121	0,25		
23	2, 5, 17	1	128	0,52		
24	9, 11, 13, 14, 21, 22, 24, 26, 29, 30, 44, 52, 53, 61, 71, 74	5	128	3,67		
25		5	128	0,97		
26	41, 43	6	128	0,32		
27	20, 22	9	128	0,18		
28	16, 20, 34, 50, 52, 53, 59, 60, 61, 64, 65, 68, 72	5	131	4,67		
29	26, 30	7	131	0,21		
30	21, 29, 30, 36, 37, 39, 42, 44, 46	8	131	2,18		
31	47, 51	10	131	0,64		
32	8, 57, 59, 60, 63, 64	4	139	0,28		
33	172, 179, 183	5	139	0,21		
34	12, 20, 33, 48, 59, 60, 61, 62, 69, 70, 71, 74, 76, 80, 85, 89, 91, 99, 100	6	139	5,37		
35		6	139	0,28		
36	8, 10, 12, 17, 20, 33, 60, 63, 64, 74	7	139	1,77		
37	5, 25, 27, 28, 29, 31, 32, 33, 34, 35, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 53, 55, 61	8	139	3,82		
38		8	139	0,02		
39	6, 8, 9, 18	2	140	1,76		
40	2, 5, 6, 7, 10, 15, 26, 31, 32, 45, 49, 51, 54, 56, 57, 59, 60, 61, 62, 64, 65, 67, 69, 70, 71, 74, 75, 82, 83	7	140	11,71		
41	77, 84, 89	8	140	2,52		
42		8	140	2,10		
43	3, 4, 6, 8, 11, 12, 15, 23, 42	9	140	2,95		
44	163, 166, 168, 172, 175, 179, 181, 182, 184, 187, 189, 194, 195, 196, 197, 200, 205, 207, 208, 209, 211, 214, 216, 218, 223	2	144	3,27		
45		2	144	0,10		

TT	Vị trí theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng			Rừng sản xuất đủ tiêu chí thành rừng		Ghi chú
	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	
46	100 ,104, 108, 114, 115, 122, 124, 126, 127, 133, 137, 138, 145, 146, 147, 149, 151, 153, 157, 163, 169, 247, 248, 267, 268	3	144	2,47		
47	81, 102, 104, 118, 132, 136, 140	4	144	0,57		
48	81, 95, 102, 104, 110, 114, 115, 118, 121, 127, 131, 136, 140, 143, 148, 152	5	144	2,20		
49	5, 7, 24, 34, 167, 172, 175	6	144	1,36		
50	1, 3, 4, 6	7	146	0,72		
51	48, 55	6	335	0,02		
52	58	7	335	0,06		
53	33, 34, 35, 37, 38, 42, 44, 45, 46, 47, 49	1	340	1,47		
54	102, 108	3	350	0,19		
55	117, 120, 121, 123, 127, 128, 130	7	350	0,65		
56	18	10	351	0,22		
57	106	4	355	0,04		
58	5, 6, 9, 10, 11, 18, 22, 23, 103, 131,	2	359	0,87		
59		3	359	0,03		
60	1, 2, 3, 4	4	373	0,31		
61	29, 33, 37	8	89		0,49	
62		8	89		1,10	
63	1, 5, 7, 9, 13, 15, 16, 17, 18, 19, 23, 28,29	1	96		2,98	
64	3, 36, 43, 51	3	96		1,08	
65		3	96		0,33	
66	17, 19	5	96		0,16	
67		5	96		1,30	
68		6	96		0,07	
69	3, 7, 46, 50	8	96		0,40	
70		8	96		0,70	
71	24, 28, 33, 36, 39, 40, 43, 49, 54, 60, 62, 64, 67	20	113		5,31	
72	16, 147, 152, 155, 157, 158, 160	3	118		1,11	
73	112, 117	4	118		0,10	
74		4	118		0,12	
75	8, 29, 30, 31, 34	5	118		0,49	
76	1	6	118		0,16	
77		6	118		0,11	

TT	Vị trí theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng			Rừng sản xuất đủ tiêu chí thành rừng		Ghi chú
	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	
78	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12	7	118		4,06	
79	17, 37, 43, 48	10	118		0,32	
80	15, 16, 19, 21, 22, 27, 32, 33, 36, 38, 41, 43, 45, 46, 47, 48, 50, 71, 72	2	119		5,35	
81	96, 98, 100	2	121		1,28	
82	182, 184, 186, 190	3	121		1,01	
83	45, 50, 53, 56, 61, 81, 130, 131, 132, 133	5	121		2,77	
84		5	121		0,10	
85	40, 41	6	121		1,05	
86	39, 42	7	121		1,16	
87	30, 38	14	123		1,02	
88	17, 20	1	128		1,74	
89	30, 57, 66, 73, 75	5	128		0,98	
90	37, 38	6	128		0,69	
91	41, 42, 43, 50, 58, 61, 73, 74	5	131		2,13	
92	25, 26, 28, 30, 31	7	131		1,62	
93	29, 30, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 45, 47, 49, 51	8	131		4,54	
94	96, 127, 139, 141, 143, 146, 148, 149, 150, 151, 155, 157, 158, 159, 160, 167, 168, 170, 171, 179, 183, 190	5	139		1,90	
95		5	139		0,03	
96	8, 12, 60, 66, 69, 71, 77, 80	6	139		1,19	
97	8, 12, 60, 63	7	139		1,67	
98	5, 43	8	139		0,12	
99	6, 9	2	140		0,13	
100	64, 65, 76	7	140		2,10	
101	2, 3, 4, 7, 9, 15, 23	9	140		2,03	
102	96, 101, 107, 113, 114, 130, 147, 149, 150, 163, 166, 175, 183, 185, 195	2	144		1,61	
103		2	144		0,10	
104	107, 109, 113, 117, 120, 123, 125, 134, 135, 136, 140, 145, 146, 150, 156, 157, 162, 166, 169, 170, 171	3	144		2,34	
105	152, 153, 156	5	144		0,25	
106	4, 5, 7, 13, 19, 24, 28, 29, 32, 34	6	144		1,63	
107	137, 138	4	146		0,11	

TT	Vị trí theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng			Rừng sản xuất đủ tiêu chí thành rừng		Ghi chú
	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	
108	1, 3, 4, 8, 9, 10, 12, 14, 16, 17, 20, 21, 24, 26, 27, 137, 138	5	146		3,58	
109	19, 21, 71, 72, 73, 77, 80, 81, 84, 87, 89	6	146		2,40	
110	6, 7, 10, 12, 14, 17a, 34, 38, 44, 147	4	335		3,09	
111		4	335		0,02	
112	5, 8, 9, 21, 69, 70, 72, 75, 83, 84, 92, 93, 112, 113, 114, 118, 120, 129, 130, 137, 146, 154, 162, 167	7	335		4,93	
113	88, 91, 92, 98, 112, 118	8	335		0,23	
114	15, 19, 21, 26, 27, 31, 33, 34, 35, 49, 51, 54, 58, 61, 71, 75, 77, 80, 92, 93, 94, 95, 97, 121, 128, 136, 145, 146, 147, 156, 176	1	340		2,1	
115		1	340		0,13	
116	15, 24, 25, 30, 31, 38, 39, 40, 44, 54, 63, 70, 80, 95, 99, 102, 104, 106, 108, 115, 117, 121, 122, 123	3	340		2,41	
117	4, 7, 9, 11, 16, 17, 18, 28, 34, 39, 51, 53, 61, 62, 67, 71, 74, 78, 79, 80, 82, 83, 85, 88, 94, 95, 96, 97, 100, 101, 102, 107, 108, 109, 112, 114, 115, 117, 118, 121, 124, 126, 128, 130, 131, 133, 134	3	350		11,01	
118	23, 25, 26, 30, 33, 36, 38, 41, 44, 46, 49, 50, 54, 56, 58, 62, 64, 68, 73, 78, 89, 96, 116, 117, 118, 123, 124, 126, 127, 128, 130, 133, 135, 136, 139	7	350		4,58	
119	2, 3, 4, 5, 6, 12, 17, 18, 35, 37, 41, 47, 55, 60, 61, 68, 71, 76, 80, 85	10	351		2,64	
120		10	351		0,03	
121	84	3	355		0,04	
122	8, 9, 13, 128, 129, 140, 146, 150, 154	4	355		1,35	
123	8, 9, 10, 13, 17, 18, 22, 150, 154	9	355		0,76	
124		9	355		0,07	
125	1, 2, 23, 25, 38, 44, 53, 61, 63, 79	11	355		1,33	
126		11	355		0,04	

TT	Vị trí theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng			Rừng sản xuất đủ tiêu chí thành rừng		Ghi chú
	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	
127	1, 2, 3, 5, 6, 9, 11, 15, 16, 18, 19, 22, 23, 31, 63, 79, 85, 90, 91, 103, 104, 105, 109, 111, 115, 120, 123, 126, 129, 131, 135, 137, 142, 143, 148, 159, 175, 190, 191, 198, 201, 210, 212	3	359		4,69	
128		3	359		0,28	
129	11, 12, 17, 18, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 34, 35, 36, 37, 41, 43, 47, 49, 52, 56, 57, 58, 59, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 71, 75, 76, 78, 79, 81, 86, 87, 88, 89, 90, 92, 94, 96	1	372		4,92	
130		1	372		0,05	
131	36, 52, 64, 68, 69, 73, 79, 81, 98, 101, 105, 222	5	372		2,01	
132		5	372		0,29	
133	6, 140, 147	8	372		0,52	
134		8	372		0,23	
135	7, 11, 16, 22, 23, 32, 33, 34, 35, 36, 52, 53, 73, 88, 89, 92, 94, 96	1	373		4,38	
136	12, 13, 16, 26, 49, 50, 55, 63	4	373		1,03	
137		4	373		0,29	
138	92, 98, 108, 111, 112, 118, 120, 122, 126, 141, 142, 144, 146, 148, 149, 154, 157	6	336A		1,09	
139		6	336A		0,06	
140	11, 13, 15, 16, 18, 21, 148, 149, 154, 157	7	336A		1,17	
141	85, 94, 98, 104, 106, 107, 112, 118, 121, 125, 127, 130, 136, 139, 152, 154, 155, 162	8	336A		1,20	
142		8	336A		0,03	
IV	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Yên Bình 3: 4,69 ha rừng sản xuất là rừng trồng					
1	2	4	255		4,69	Loài cây keo, bạch đàn
2	6	1	263			
3		4	255			
4		1, 2	263			
	Tổng cộng: 251,093 ha			96,93	154,163	